

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN SÀI GÒN**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24
7. Phụ lục	25 - 31

2012
CÔNG
OSM
KIỂM
VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn, sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Văn Hạnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Ông Lê Văn Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Bà Trần Thị Minh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Ông Huỳnh Quang Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Bà Đỗ Thị Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/4/2011)
Bà Nguyễn Thị Thu Dung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/4/2011)
Ông Đỗ Hoàng Sinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/4/2011)
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/4/2011)
Bà Lê Thị Minh Liên	Trưởng ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Bà Trần Việt Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Ông Nguyễn Văn Liêm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2011)
Ông Đặng Quốc Tân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/4/2011)

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/6/2011)
Ông Đào Như Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/6/2011)
Bà Đỗ Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/6/2011)
Ông Lê Minh Bằng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/6/2011)
Ông Trần Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29/4/2011)

3. Các hoạt động chính

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật). Kinh doanh kho, bãi. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 31.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Những thay đổi đáng chú ý trong năm

Trong năm 2011, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ, cùng hợp tác đầu tư, kinh doanh dự án "Khu phức hợp Tân Bình" tại địa chỉ số 678 Âu Cơ, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, với tỷ lệ hợp tác lần lượt là 30% - 70% để thành lập pháp nhân thực hiện kinh doanh dự án. Trong đó, Công ty góp vốn vào dự án bằng tiền 30 tỷ đồng, chính là giá trị được đền bù tài sản đầu tư trên đất, chi phí hỗ trợ di dời và giải phóng mặt bằng. Cũng như theo hợp đồng hợp tác liên doanh này, Công ty được nhận một khoản quyền lợi xác định bằng tiền, và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án là 120 tỷ, bao gồm: 30 tỷ đồng là giá trị đền bù, hỗ trợ di dời và giải phóng mặt bằng và 90 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong quá trình thực hiện dự án.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

9. Công bố trách nhiệm của Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Công ty đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

10. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty tin tưởng rằng có khả năng hoàn trả các khoản nợ của Công ty khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HĐQT

TRẦN VĂN HẠNH

Ngày 17 tháng 02 năm 2012



Số: 181/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, được lập ngày 17 tháng 02 năm 2012, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi các Báo cáo tài chính đính kèm theo bảng báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Noda

Nguyễn Văn Tuyên
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0111/KTV
TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Hồ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0458/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		233.083.568.942	171.684.075.374
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	7.735.626.740	12.171.100.916
1. Tiền	111		3.885.626.740	6.511.100.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.850.000.000	5.660.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.02	174.908.136.233	132.565.615.367
1. Phải thu khách hàng	131		152.116.110.763	154.580.625.826
2. Trả trước cho người bán	132		47.262.839.539	3.272.220.000
3. Các khoản phải thu khác	135		128.819.800	91.708.484
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.599.633.869)	(25.378.938.943)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	39.047.848.143	19.337.029.169
1. Hàng tồn kho	141		39.047.848.143	19.337.029.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.04	11.391.957.826	7.610.329.922
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263.559.222	149.951.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.226.143.173	5.212.079.834
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		269.865.669	455.025.845
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.632.389.762	1.793.272.975
B. Tài sản dài hạn	200		122.817.407.266	105.740.918.992
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	V.05	26.257.321.413	27.421.671.522
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.579.860.124	26.781.636.287
2. Phải thu dài hạn khác	218		677.461.289	640.035.235
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		65.602.875.508	77.127.808.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	48.737.118.981	59.862.971.227
- Nguyên giá	222		94.461.108.314	94.564.818.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.723.989.333)	(34.701.847.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	16.782.346.182	17.264.837.163
- Nguyên giá	228		19.534.685.325	19.395.390.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.752.339.143)	(2.130.553.062)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		83.410.345	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.08	30.952.208.830	1.191.439.080
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.000.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		5.167.249.080	5.167.249.080
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(4.215.040.250)	(3.975.810.000)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		5.001.515	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.001.515	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		355.900.976.208	277.424.994.366

2.0302
 C
 K
 VII
 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		256.018.944.392	203.175.962.516
I. Nợ ngắn hạn	310		246.505.331.850	185.684.485.654
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	221.800.740.666	173.854.207.975
2. Phải trả người bán	312	V.10	9.645.463.665	743.721.761
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	5.988.062.889	5.242.790.794
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	5.762.217.755	1.085.141.409
5. Phải trả người lao động	315	V.12	460.596.724	1.119.936.165
6. Chi phí phải trả	316	V.13	955.559.997	946.030.104
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.159.154.461	2.683.022.103
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(266.464.307)	9.635.343
II. Nợ dài hạn	330	V.15	9.513.612.542	17.491.476.862
1. Phải trả dài hạn khác	333		31.357.600	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		9.364.893.748	17.286.736.519
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		117.361.194	204.740.343
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	99.882.031.816	74.249.031.850
I. Vốn chủ sở hữu	410		99.882.031.816	74.249.031.850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	51.111.116
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		331.480.073	331.480.073
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		331.480.073	331.480.073
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.219.071.670	(22.465.039.412)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		355.900.976.208	277.424.994.366


CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4.498.587.033	4.498.587.033
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	1.943.64	833.35
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính




Người lập biểu



Trần Thị Minh Nga
Kế toán trưởng




NGUYỄN DUY DŨNG
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

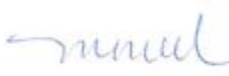
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mô số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		768.798.060.313	571.397.214.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	768.798.060.313	571.397.214.531
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	732.251.424.079	530.336.774.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.546.636.234	41.060.439.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	5.318.869.164	17.897.250.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	28.067.258.297	26.775.410.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.012.672.448	11.875.564.618
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	324.768.816	2.734.600.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	15.378.756.356	26.843.050.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		(1.905.278.071)	2.604.628.378
11. Thu nhập khác	31	VI.23	28.726.240.281	3.605.645.480
12. Chi phí khác	32	VI.24	196.386.264	180.750.000
13. Lợi nhuận khác	40		28.529.854.017	3.424.895.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.624.575.946	6.029.523.858
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	940.464.864	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.684.111.082	6.029.523.858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.675	628

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Người lập biểu



Trần Thị Minh Nga
 Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mô số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>26.624.575.946</i>	<i>6.029.523.858</i>
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.351.536.351	8.983.872.197
Các khoản dự phòng	03	(540.074.824)	(1.386.448.728)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(51.111.116)	(133.671.836)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.145.557.395)	(1.194.386.844)
Chi phí lãi vay	06	19.012.672.448	11.785.564.618
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>57.252.041.410</i>	<i>24.084.453.266</i>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(40.227.768.846)	(109.040.260.892)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(19.710.818.974)	37.288.455.493
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	12.036.558.729	(248.789.901)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(118.609.469)	295.735.069
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.171.404.085)	(10.839.534.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(3.839.116.787)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.779.118.022)	(58.459.941.671)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.826.603.469)	(17.884.510.275)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	379.818.182
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.145.557.395	829.977.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.681.046.074)	(16.674.714.431)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	832.914.149.548	452.152.103.568
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(792.889.459.628)	(381.991.845.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40.024.689.920	70.160.258.042
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.435.474.176)	(4.974.398.060)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.171.100.916	17.145.498.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.735.626.740	12.171.100.916

Tuyệt mật báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Nga
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty: 96.000.000.000

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Tên giao dịch, trụ sở, Chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON SEAPRODUCTS IMPORT EXPORT JSC.

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Các chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc Công ty:

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Vận tải biển	200 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. HCM.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Phú Viên	Số 67 Phố Phú viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Kho lạnh Sea Sài Gòn	KCN Sóng Thần 2, huyện DT An, tỉnh Bình Dương.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, Thương mại, Dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở) Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011:

- USD	20.828 đồng/USD
- Vàng SJC	40.400.000 đồng/lượng

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Phải thu theo tiến độ của hợp đồng xây dựng: là khoản chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

2801
SNG
HÀNG
EM T
DF
Ệ T
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 36 năm
Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm vi tính	

Quyền sử dụng đất: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

11/11/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập 3% trên Quỹ lương căn bản làm cơ sở đóng BHXH

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt	(1.1)	613.306.713	957.147.822
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	3.272.320.027	5.553.953.094
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	3.850.000.000	5.660.000.000
Cộng		7.735.626.740	12.171.100.916

(1.1) Bao gồm:

Tiền mặt tại XN Phú Viên	26.810.031
Tiền mặt tại XN Kho lạnh Sóng Thần	161.931.482
Tiền mặt tại XN Kho Vựa	226.189.575
Tiền mặt tại VP Công ty	52.935.625
36 chỉ vàng 96T tại VP Công ty	145.440.000
Cộng	613.306.713

(1.2) Bao gồm:

	Ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		3.231.511.379
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	1.943.64	40.808.648
Cộng		3.272.320.027

(1.3): Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú phát sinh tại XN Kho Vựa với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 14%/năm.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(2.1)	152.116.110.763	154.580.625.826
Trả trước cho người bán	(2.2)	47.262.839.539	3.272.220.000
Phải thu khác		128.819.800	91.708.484
Cộng		199.507.770.102	157.944.554.310
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.3)	(24.599.633.869)	(25.378.938.943)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		174.908.136.233	132.565.615.367

(2.1) Bao gồm:

	Ngoại tệ	Tương đương VND
Phải thu khách hàng bằng VND		42.377.884.125
Phải thu khách hàng bằng USD	5.268.001.70	109.738.226.638
Cộng		152.116.110.763

(2.2) Bao gồm:

	Ngoại tệ	Tương đương VND
Trả trước người bán bằng VND		38.326.177.908
Trả trước người bán bằng USD	429.069.60	8.936.661.631
Cộng		47.262.839.539

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.3) Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tỷ lệ trích lập	Các khoản phải thu đến ngày 31/12/2011 để lập dự phòng	Trị giá dự phòng
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán</i>			
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	13.614.027.034	(13.614.027.034)
<i>Dự phòng nợ phải thu khác</i>	(*) 100%	10.985.606.835	(10.985.606.835)
Cộng		24.599.633.869	(24.599.633.869)

(*) Bao gồm:

Công nợ tạm ứng không thể thu hồi	225.999.426
Công nợ phải thu Công ty CP Thực phẩm Việt Nam (Vinafood)	10.759.607.409
Cộng	10.985.606.835

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	54.825.436	25.239.068
Công cụ dụng cụ	1.253.381	1.602.699
Hàng hóa tồn kho	38.991.769.326	19.310.187.402
Cộng	39.047.848.143	19.337.029.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	39.047.848.143	19.337.029.169

20120
CÔNG
THỰC PHẨM
VIỆT NAM
KIỂM T
ĐFI
VIỆT
H. TP.

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	263.559.222	149.951.268
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.226.143.173	5.212.079.834
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(4.1) 269.865.669	455.025.845
Tài sản ngắn hạn khác	(4.2) 5.632.389.762	1.793.272.975
Cộng	11.391.957.826	7.610.329.922

(4.1) Bao gồm:

Thuế TNCN nộp dư	207.422.548
Thuế XNK nộp dư	62.443.121
Cộng	269.865.669

(4.2) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	200.362.000
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	(*) 449.921.350
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	(**) 4.982.106.412
Cộng	5.632.389.762

(*) Trong đó, bao gồm khoản tạm ứng khó thu hồi đã được trích lập dự phòng 100% là 225.999.426 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm
(**) Bao gồm:	
Kỳ quỹ tại Hải quan	345.127.950
Kỳ quỹ mở L/C tại ngân hàng (222.631.96 USD)	4.636.978.462
Cộng	4.982.106.412

5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn	(*) 25.579.860.124	26.781.636.287
Phải thu dài hạn khác	677.461.289	640.035.235
Cộng	26.257.321.413	27.421.671.522

(*) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Phải thu khách hàng dài hạn bằng VND		6.250.448.523
Phải thu khách hàng dài hạn bằng USD	716.427.93	14.921.760.926
Trả trước người bán dài hạn bằng VND		2.766.826.459
Trả trước người bán dài hạn bằng USD	78.779.73	1.640.824.216
Cộng		25.579.860.124

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.825.892.443	47.231.150.543	4.703.981.930	803.794.049	94.564.818.965
Tăng	223.902.440	694.593.865	603.855.355	81.546.364	1.603.898.024
Giảm	-	1.707.608.675	-	-	1.707.608.675
Số dư cuối năm	42.049.794.883	46.218.135.733	5.307.837.285	885.340.413	94.461.108.314
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.809.974.904	16.433.230.318	1.925.806.101	532.836.415	34.701.847.738
Tăng	6.899.366.908	5.073.667.843	627.227.646	129.487.873	12.729.750.270
Giảm	-	1.707.608.675	-	-	1.707.608.675
Số dư cuối năm	22.709.341.812	19.799.289.486	2.553.033.747	662.324.288	45.723.989.333
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.015.917.539	30.797.920.225	2.778.175.829	270.957.634	59.862.971.227
Số dư cuối năm	19.340.453.071	26.418.846.247	2.754.803.538	223.016.125	48.737.118.981

TSCĐ tăng lên trong kỳ do mua sắm mới, và giảm trong kỳ do thanh lý và nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.639.868.059 đồng.

(*) Trong năm, Công ty đã kết chuyển giá trị còn lại của nhà cửa, vật kiến trúc tại xí nghiệp Kho Vận từ thời điểm bàn giao mặt bằng là Quý I/2013 (có giá trị là 4.162.108.358 đồng) để tham gia góp vốn thực hiện dự án "Khu phức hợp Tân Bình" tại địa chỉ 678 Âu Cơ, quận Tân Bình, TP. HCM. Công ty đã nhận được đền bù tài sản đầu tư trên đất, chi phí hỗ trợ đi dõ và giải phóng mặt bằng là 30 tỷ đồng, được xem như một khoản góp vốn vào dự án. Và Công ty đã kết chuyển phần chênh lệch giữa giá trị được đền bù, chi phí hỗ trợ với giá trị còn lại của tài sản cố định vào thu nhập trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.154.557.938	240.832.287	19.395.390.225
Tăng do mua mới	-	139.295.100	139.295.100
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.154.557.938	380.127.387	19.534.685.325
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.050.275.633	80.277.429	2.130.553.062
Tăng	402.213.552	219.572.529	621.786.081
Số dư cuối năm	2.452.489.185	299.849.958	2.752.339.143
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.104.282.305	160.554.858	17.264.837.163
Số dư cuối năm	16.702.068.753	80.277.429	16.782.346.182

TSCĐ vô hình tăng lên trong kỳ là phần mềm kế toán được cài đặt mới, nhưng không phù hợp với việc sử dụng thực tế của Công ty nên Công ty đã khấu hao hết trong 1 năm.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng 678.6 m² đất tại địa chỉ số 200 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. HCM với thời hạn sử dụng 50 năm kể từ 17/12/2007. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/2008;

Giá trị quyền sử dụng 8.804 m² đất tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến hết ngày 31/12/2045. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/2003.

Cộng 12.611.700.000 6.542.857.938 **19.154.557.938**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (8.1)	30.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác (8.2)	5.167.249.080	5.167.249.080
Cộng	35.167.249.080	5.167.249.080
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn (8.3)	(4.215.040.250)	(3.975.810.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30.952.208.830	1.191.439.080

(8.1) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Bất động sản Hồng Lạc (vốn điều lệ 100 tỷ, là pháp nhân mới được thành lập chủ yếu bởi Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ, nhằm thực hiện kinh doanh dự án "Khu phức hợp Tân Bình" tại địa chỉ 678 Âu Cơ, quận Tân Bình, TP. HCM). Theo hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ, Công ty góp vốn là 30 tỷ đồng, chính là giá trị Công ty được nhận đền bù tài sản đầu tư trên đất, chi phí hỗ trợ đi đơi và giải phóng mặt bằng.

(8.2) Bao gồm:	Số lượng	Đơn giá mua	Trị giá đầu tư	Dự phòng giảm giá (8.3)
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	32.082	10.000	320.829.080	(*)
Ngân hàng TMCP Phương Nam	78.811	56.419	4.446.420.000	(3.875.040.250)
Công ty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	10.000	40.000	400.000.000	(340.000.000)
Cộng			5.167.249.080	(4.215.040.250)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Tính đến 31/12/2011, Công ty chưa thể thu thập được giá trị hợp lý của cổ phiếu này trên thị trường, nên Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với cổ phiếu này.

	Số cuối năm			Số đầu năm
	221.800.740.666			173.854.207.975
9. Vay và nợ ngắn hạn				
Vay bằng VND	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM	88.231.646.640	378.982.013.359	365.453.265.927	101.760.394.072
Vay bằng USD				
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM	51.879.455.017	280.579.423.410	305.520.384.156	26.938.494.271
Ngân hàng Phương Nam - CN Sài Gòn	25.203.701.518	141.590.534.549	109.651.276.536	57.142.959.531
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN TP. HCM	-	8.762.178.230	1.961.544.638	6.800.633.592
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	23.000.000.000	3.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	165.314.803.175	832.914.149.548	785.586.471.257	212.642.481.466
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.539.404.800			9.158.259.200
Cộng vay và nợ ngắn hạn	173.854.207.975	378.982.013.359	365.453.265.927	221.800.740.666

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh: theo hợp đồng tín dụng số 0001/KH/10NH ngày 26/02/2010 và các phụ kiện 02/CV-0001/KH/10NH ngày 08/7/2011 với hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn cho vay tính theo từng giấy nhận nợ tối đa là 04 tháng; Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất tại số 200 Điện Biên Phủ, quận 3, TP. HCM. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 gồm: **101.769.394.072 đồng** và **1.293.378.83 USD** tương đương 26.938.494.271 đồng.

Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Sài Gòn: theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 032/04/11HM ngày 07/4/2011 với tổng hạn mức tín dụng được cấp là 70 tỷ đồng; Mục đích vay: theo từng lần cấp tín dụng; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là **2.743.564.41 USD** tương đương 57.142.959.531 đồng.

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN TP. HCM: theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 391/2011/HD.HM/MB-HCM/KHDN ngày 11/11/2011 với hạn mức tín dụng là 45 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của khách hàng năm 2011-2012; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay: 04 tháng; Tài sản đảm bảo: khi dư nợ nhỏ hơn hoặc bằng 10 tỷ đồng thì tài sản đảm bảo là lô hàng và khoản phải thu hình thành từ phương án, quản lý theo phương thức luân chuyển, khi dư nợ lớn hơn 10 tỷ đồng thì tài sản đảm bảo là lô hàng và khoản phải thu hình thành từ phương án, quản lý theo phương thức tiền vào - hàng ra hoặc bất động sản. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là **326.514.00 USD** tương đương 6.800.633.592 đồng.

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV: theo hợp đồng vay số 02/HDV-SEA ngày 07/11/2011 với tổng số tiền hạn mức vay là 20 tỷ đồng; Thời hạn vay: tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất vay là 15,5%/năm; Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là **20 tỷ đồng**.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Số cuối năm	Số đầu năm
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
Phải trả người bán	(10.1)	9.645.463.665	743.721.761
Người mua trả tiền trước	(10.2)	5.988.062.889	5.242.790.794
Cộng		15.633.526.554	5.986.512.555
(10.1) Bao gồm:		Ngoại tệ	Tương đương VND
Phải trả người bán bằng VND			6.668.129.182
Phải trả người bán bằng USD		142.948.65	2.977.334.483
Cộng			9.645.463.665
(10.2) Bao gồm:		Ngoại tệ	Tương đương VND
Người mua trả tiền trước bằng VND			3.284.993.504
Người mua trả tiền trước bằng USD		129.780.55	2.703.069.385
Cộng			5.988.062.889
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		4.798.740.123	758.908.431
Thuế TNDN phải nộp		636.484.751	-
Thuế TNCN phải nộp		759.903	-
Các khoản khác phải nộp Nhà nước (Thuế đất tại XN Phú Viên)		326.232.978	326.232.978
Cộng		5.762.217.755	1.085.141.409
12. Phải trả người lao động		Số cuối năm	Số đầu năm
		460.596.724	1.119.936.165
13. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả		198.317.647	393.084.000
Lãi vay còn phải trả liên quan đến khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển phát sinh tại XN Phú Viên từ trước cổ phần hóa		588.980.820	552.946.104
Chi phí phải trả khác		168.261.530	
Cộng		955.559.997	946.030.104
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	2.159.154.461	2.683.022.103
(*) Bao gồm:			
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN		371.815.501	
Phải trả lương nhân viên nghỉ việc từ thời điểm CP hóa		81.480.250	
Phải trả tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng phát sinh tại XN Kho Vện		916.506.231	
Phải trả tiền đặt cọc cho thuê văn phòng phát sinh tại VP Công ty		141.008.500	
Cổ tức năm 2007, 2008 còn phải trả		343.863.895	
Phải trả khác		304.480.084	
Cộng		2.159.154.461	



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
15. Nợ dài hạn	31.357.600	-
Phải trả dài hạn khác		
Vay và nợ dài hạn (*)	9.364.893.748	17.286.736.519
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	117.361.194	204.740.343
Cộng	9.513.612.542	17.491.476.862

(*) Bao gồm:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Ngân hàng Quốc tế - CN Sài Gòn				
Vay bằng VND	7.019.530.063	-	2.360.000.000	4.659.530.063
Vay bằng USD	18.525.309.781	-	4.942.988.371	13.582.321.410
Nợ dài hạn đến hạn trả	(8.539.404.800)			(9.158.259.200)
Quỹ Hỗ trợ phát triển - CN Hà Nội	281.301.475	-	-	281.301.475
Cộng vay và nợ dài hạn	17.286.736.519			9.364.893.748

Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn: theo hợp đồng tín dụng số 0132/HDDTD2-VIB625/07 ngày 28/11/2007 và các phụ kiện đính kèm, số tiền vay được cấp là 2.801.944.00 USD; mục đích vay: tài trợ vốn dài hạn xây dựng hệ thống kho lạnh 9.000 tấn tại KCN Sóng Thần, Bình Dương; tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống kho lạnh có sức chứa 9.000 tấn (tương đương 9.000 pallet), máy móc thiết bị, cùng các công trình phụ trợ hình thành trong tương lai trên đất thuê tại lô E, đường 12, KCN Sóng Thần 2, Bình Dương với giá trị định giá là 56.200.000.000 VND tương đương 3.502.430.00 USD; lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo từng khế ước nhận nợ; thời hạn vay 72 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là: **4.659.530.063 đồng** và **652.118.37 USD** tương đương 13.582.321.410 đồng. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 2.360.000.000 đồng và 326.400.00 USD tương đương 6.798.259.200 đồng.

2023
CƠ
CH
KIẾ
I
VIỆ
H

Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Hà Nội phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên nhằm đầu tư sửa chữa ô bể chượp, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm phát sinh từ những năm trước cổ phần hóa.

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Chỉ tiêu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	-	-	96.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.111.116	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	331.480.073	-	-	331.480.073
Quỹ dự phòng tài chính	331.480.073	-	-	331.480.073
Lợi nhuận chưa phân phối	(22.465.039.412)	25.684.111.082	-	3.219.071.670
Cộng	74.249.031.850	25.684.111.082	-	99.882.031.816

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2010, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng (Bao gồm 9.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần):

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Danh sách cổ đông sáng lập:	Theo đăng ký kinh doanh		Vốn góp thực tế đến 31/12/2011
	Số tiền	Tỷ lệ	
Vốn góp của Nhà nước	58.585.000.000	61,03%	58.585.000.000
Cao Thị Quế Anh	21.000.000.000	21,88%	
Trần Văn Hạnh	24.000.000	0,03%	
Các cổ đông khác	16.391.000.000	17,07%	37.415.000.000
Cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
17. Doanh thu		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng	768.798.060.313	571.397.214.531
Cộng	768.798.060.313	571.397.214.531
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	768.798.060.313	571.397.214.531
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	732.251.424.079	536.289.714.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)	-	(5.952.939.756)
Cộng	732.251.424.079	530.336.774.852
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	749.680.406	815.932.383
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.873.800	7.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.173.311.769	17.067.272.903
Doanh thu tài chính khác	363.003.189	7.045.279
Cộng	5.318.869.164	17.897.250.565
20. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	19.012.672.448	11.785.564.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.807.433.141	14.749.440.729
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	239.230.250	240.405.200
Chi phí tài chính khác	7.922.458	-
Cộng	28.067.258.297	26.775.410.547

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	-	2.359.754.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.766.294	174.802.001
Chi phí khác	121.002.522	200.044.924
Cộng	324.768.816	2.734.600.934
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.191.375.018	4.994.726.649
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	276.738.767	198.878.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.537.055.437	6.953.024.214
Thuế, phí và lệ phí	10.865.794	81.751.168
Chi phí dự phòng	(2.299.232.761)	4.326.085.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.468.644.672	3.209.275.215
Chi phí khác	8.193.309.429	7.079.308.705
Cộng	15.378.756.356	26.843.050.385
23. Thu nhập khác		
Chênh lệch phát sinh từ khoản góp vốn hợp tác kinh doanh dự án với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Hồ	25.837.891.642	-
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	221.000.000	379.818.182
Thu lãi phạt vi phạm hợp đồng	2.601.236.667	3.126.825.792
Thu nhập từ việc xử lý công nợ không phải trả	31.808.105	51.774.576
Thu nhập khác	34.303.867	47.226.930
Cộng	28.726.240.281	3.605.645.480
24. Chi phí khác		
Thủ lao HDQT và BKS	156.000.000	156.000.000
Chi phí phạt	13.227.258	24.750.000
Chi phí khác	27.159.006	-
Cộng	196.386.264	180.750.000
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.624.575.946	6.029.523.858
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.360.340.887	180.750.000
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(32.873.800)	(7.000.000)
Các khoản lỗ năm trước chuyển sang (ước tính)	(25.190.183.577)	(6.203.273.858)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	3.761.859.456	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp ước tính	940.464.864	-



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.279.375.402	531.331.454.532
Chi phí nhân công	14.478.732.863	7.354.480.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.351.536.351	8.983.872.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.786.172.289	7.939.424.633
Chi phí khác bằng tiền	9.018.099.400	11.687.190.625
Cộng	746.913.916.306	567.296.422.645

VII. Thông tin khác

1. Số dư đầu kỳ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ phát sinh từ việc trình bày lại các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, chi phí lãi vay được vốn hóa và phân bổ bổ sung khấu hao tài sản cố định, xử lý các khoản công nợ ... theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2009 làm thay đổi lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2010 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
Phải thu khách hàng	177.103.977.808	154.580.625.826	(22.523.351.982)
Trả trước cho người bán	7.530.504.305	3.272.220.000	(4.258.284.305)
Các khoản phải thu khác	731.743.719	91.708.484	(640.035.235)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	26.781.636.287	26.781.636.287
Phải thu dài hạn khác	-	640.035.235	640.035.235
Tài sản cố định hữu hình	57.270.648.179	59.862.971.227	2.592.323.048
- Nguyên giá	91.078.231.387	94.564.818.965	3.486.587.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.807.583.208)	(34.701.847.738)	(894.264.530)
Chi phí trả trước dài hạn	635.828.913	-	(635.828.913)
Tổng cộng ảnh hưởng đến TÀI SẢN	243.272.702.924	245.229.197.059	1.956.494.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	275.468.500.231	277.424.994.366	1.956.494.135
B. NGUỒN VỐN			
Phải trả người bán	957.055.061	743.721.761	(213.333.300)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.704.308.295	2.683.022.103	(21.286.192)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(24.656.153.039)	(22.465.039.412)	2.191.113.627
Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN	(20.994.789.683)	(19.038.295.548)	1.956.494.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	275.468.500.231	277.424.994.366	1.956.494.135

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



Người lập biểu


Nguyễn Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Dũng

Ngày 17 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI NGÀY 31/12/2011

I. Phải thu Khách hàng (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty CP Bao Bì Đồng Vinh Khang		1.517.916.881
2	Công ty TNHH Sắt thép Ngọc Biển		5.627.400.639
4	Cty CP Địa ốc Ngọc Biển		31.313.563.280
5	Cty TNHH Vòng bi Phát Minh		304.150.733
6	300 Tôn Thất Hiệp P12 Quận 11		82.018.555
7	Vũ Gia Tuyền		31.985.738
8	CN Cty TNHH Quốc Tế Hải Phòng		10.107.609
9	Nguyễn Đình San		11.286.000
10	Cty TNHH I TV Phúc Hưng		7.150.000
11	Cty CP Cơ khí Kim & Kim		379.998
12	Lê Thị Thương		32.269.517
13	Cty TNHH Nam Tước Biển		20.137.661
14	DNTN Nam Tuyền		146.967.713
15	Cty TNHH Sao Phương Đông		1.418.689
16	Mai Anh Nguyệt		4.654.761
17	Cty CP XNK Thủy sản Hợp Tân		211.076.965
18	Cty TNHH Hóa chất Thành Phương		159.020.400
19	Cty TNHH Nông sản Đại Dương		286.000
20	Cty TNHH Phú Thạnh		269.774.747
21	Trần Văn Tý		2.831.400
22	Cty TNHH V&V		41.450.463
23	Cty TNHH Việt Thương		32.054.000
24	Cty TNHH XNK Phi Long Ichiban		56.824.547
25	Cty TNHH An Vinh		16.272.627
26	Huỳnh Dũ		6.360.878
27	Nguyễn Hoàng Phương		11.949.245
28	Hộ KD Trương Thị Sáng		6.892.143
29	Cty TNHH Hương Việt		74.468.915
30	Lý Thị Thu Vân		1.206.480
31	Cty TNHH Gốm Sứ Việt		66.800.250
32	DNTN Tân Ngọc Hiệp		4.235.000
33	Cty TNHH Long Yến		3.702.403
34	Cty CP XNK Thủy sản An Giang		120.575.620
35	Geotrans		68.481.182
36	Sỹ Nguyễn		76.008.036
37	Nguyễn Thị Hiếu		17.500.487
38	Văn Linh		116.207.044
39	Đức Mỹ		9.523.758
40	Hải Ân		170.743.801
41	Đại Phát		98.271.230
42	Thế Hệ Mới		110.448.602
43	Đại Tân Việt		13.006.263
44	Đỗ Kim Thanh		72.444.392
45	Huỳnh Đệ		65.463.272
46	Quốc Tế		48.493.025
47	Minh Kiệt		25.068.444

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI NGÀY 31/12/2011

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
48	Đức Thành		15.621.386
49	Long Huỳnh		11.529.662
50	Nhiều Lộc		23.657.855
51	Mộc Thủy		2.665.333
52	Minh Thái Lộc		15.104.511
53	Thủy Sản số 5		14.367.099
54	Phú Tân		24.364.469
55	Duy An Hà		3.890.488
56	Nguyễn Xuân Sơn		5.093.733
57	Sài Gòn Food		953.757.271
58	Đồ Hộp Hạ Long		5.091.493
59	Ngọc Phát		13.098.911
60	Annasea		3.364.375
61	Tân Hải Hòa		78.975.151
62	Hoàng Phong		12.703.389
63	Lê Thị Tuyết Sương		759.882
64	Phan Thanh Tinh		16.494.346
65	Phi Long		29.366.330
66	Kiến Hưng		25.861.828
67	Hưng Thịnh		697.810
68	TP Lâm Đồng		821.760
69	Dinh Dưỡng SG		17.352.013
70	Phú Kim Ngan		14.395.549
Cộng		-	42.377.884.036

2. Phải thu Khách hàng (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty TNHH TM Đức Tiến	6.212,70	129.398.116
2	Cty TNHH Bảo vệ Thực vật An Hưng Phát	361.320,41	7.525.581.499
3	Cty TNHH TM Bách Tùng	2.886.498,29	60.119.986.384
4	Cửa hàng số 49	692,29	14.419.016
5	Cty TNHH TMSX Lợi Phong	121.856,32	2.538.023.433
6	Cty CP Địa ốc Ngọc Biển	683.346,51	14.232.741.111
7	Cty CP Giao nhận Liên Hiệp Quốc tế	47.165,12	982.355.119
8	Cty TNHH Minh Thái Lộc	64.364,47	1.340.583.181
9	Cty TNHH Vinh Cường	42.203,02	879.004.501
10	Cty TNHH Dịch vụ Nam Hà Việt	41.019,44	854.352.896
11	Cty TNHH SX và XNK Tân Đình Phong	785.817,06	16.366.997.726
12	Nguyễn Văn Thanh	1.046,76	21.801.917
13	Võ Thị Hồng Ngọc	1.046,76	21.801.917
14	Cty TNHH Thiên An Thanh	1.927,23	40.140.346
15	Tăng Ngọc	1.046,76	21.801.917
16	Cty TNHH TM Thuận Mỹ	2.404,52	50.081.343
17	Cửa hàng Vĩnh Phúc	2.002,00	41.697.656
18	Lâm Thục Ni	1.046,76	21.801.917
19	Mã Kim Tư	1.046,76	21.801.917
20	Louis Dreyfus Commodities	78.408,63	1.633.094.946
			Trang 26/31

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI NGÀY 31/12/2011

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
21	Icena Café	59.226,90	1.233.577.873
22	Wool Fishers	78.303,00	1.647.181.908
Cộng		5.268.001,71	109.738.226.639



Người lập biểu



Trần Thị Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

1. Trả trước người bán (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Louis Dreyfus VN		9.984.956
2	Hoàng Đạo		37.796.018.412
3	MSC VN		20.174.542
4	DNTN Nam Tuyển		500.000.000
Cộng		-	38.326.177.910

2. Trả trước người bán (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Foshan Sunny Import & Export	16.239,60	338.238.389
2	LG International	412.830,00	8.598.423.240
Cộng		429.069,60	8.936.661.629



Người lập biểu



Trần Thị Minh Nga
Kế toán trưởng




Tống Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG DÀI HẠN TẠI NGÀY 31/12/2011

1. Phải thu Khách hàng dài hạn (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	DNTN Nguyễn Danh		18.935.024
2	DNTN Cầu Lái		180.000.274
3	DNTN Minh Hiền		42.951.001
4	Vinafood		3.699.194.260
5	Bao bì Nhựa Ngân Ngọc Hà		18.390.000
6	DNTN Tam Long		166.000.249
7	Cty TNHH Phương Nga		111.655.821
8	Vinafood		1.957.394.023
9	Phát Lộc		55.927.871
Cộng			6.250.448.523

2. Phải thu Khách hàng dài hạn (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty Cơ khí Nhựa Bình Đông Hưng	1.161,64	24.194.638
2	Cty TNHH Bảo vệ Thực vật An Hưng Phát	52.606,25	1.095.682.975
3	Cty TNHH Khôi Long	22.215,30	462.700.268
4	AL Gasr Interational	395.437,10	8.236.163.919
5	Vinafood	245.007,64	5.103.019.126
Cộng		716.427,93	14.921.760.926

3. Trả trước người bán dài hạn (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Nguyễn Văn Hiệp		106.332.975
2	Bắc Việt Chung		2.450.493.482
3	XD Biển Đông		30.000.000
4	Cty TNHH Hoàng Nam		180.000.000
Cộng			2.766.826.457

4. Trả trước người bán dài hạn (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Koddaert	4.829,38	100.586.327
2	Lu Quin (Hong Kong)	19.586,67	407.951.163
3	Midland Industries	21.879,52	455.706.643
4	A Del Trading	969,54	20.193.579
5	Sakai Kouhan	11.243,74	234.184.617
6	Deferco	4.144,93	86.330.602
7	Bắc Việt Chung	16.125,95	335.871.287
Cộng		78.779,73	1.640.824.218



Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

1. Phải trả người bán (bằng VND)

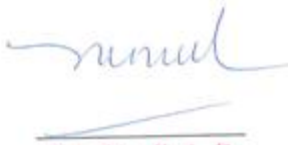
STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty TNHH Hoàng Đạo		5.080.320.000
2	Lê Thị Lệ Chiêu		65.373.750
3	Nhập vật tư		8.030.000
4	Cty TNHH Khánh Sùng		1.514.405.430
Cộng			6.668.129.180

2. Phải trả người bán (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Ningbo	36.437,60	758.922.333
2	Soon Leong Machine	16.480,79	343.261.894
3	Yanmar	798,42	16.629.492
4	Cty TNHH Tân Đảo	950,00	19.786.600
5	Cty CP Thái Minh	2.800,00	58.318.400
6	Shun Ming	19.587,99	407.978.656
7	Commodities International	65.893,85	1.372.437.108
Cộng		142.948,65	2.977.334.483



Người lập biểu



Trần Thị Minh Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC TẠI NGÀY 31/12/2011

1. Người mua trả tiền trước (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty CP Giao nhận Liên Hiệp Quốc tế		1.600.000.000
2	CSKD Lê Thị Lệ Chiêu		889.072.000
3	Lou Wei		437.825.159
4	Cty TNHH Vinh Cường		199.427.567
5	Cửa hàng Phú Vinh		158.668.778
Cộng			3.284.993.504

2. Người mua trả tiền trước (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty TNHH Vòng bi Phát Minh	19.219,74	400.308.745
2	Cty TNHH Văn Linh	4.572,07	95.227.074
3	300 Tôn Thất Hiệp	86.649,11	1.804.727.663
4	Lou Wei	4.432,64	92.323.026
5	CH 134 Chợ Vật tư Q5	14.906,99	310.482.788
Cộng		129.780,55	2.703.069.296



Người lập biểu



Trần Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012